

CỘNG ĐỒNG MALAY MUSLIM - TỪ NHỮNG HỒI QUỐC ĐẾN THUỘC ĐỊA CỦA ANH

NGÔ VĂN DOANH*

Trước hết, phải nói rằng, những thuật ngữ “Malay” và “Malay Muslim” được sử dụng như những từ đồng nghĩa từ khi những người Malay (người Việt thường gọi là người Mã Lai hay người Mã) ở Malaya (Mã Lai) đã trở thành các Muslim và có số lượng đông hơn các nhóm tộc người Hồi giáo khác có nguồn gốc Ấn Độ, Arabia và Java.

Người Mã Lai ở Mã Lai đã theo đạo Hồi từ thế kỷ 15. Việc cải giáo đó bắt đầu tại vương quốc Malacca sau khi vị quốc vương Hindu giáo là Paramesvara trở thành Muslim. Từ đấy, rất nhanh chóng, đạo Hồi thâm nhập mạnh và sâu vào các tầng lớp xã hội khác nhau của người Mã. Cho đến lúc Paramesvara mất vào năm 1414, “đã có nhiều cộng đồng buôn bán người Muslim trong thành phố”. Và, “tới cuối thế kỷ 15, Malacca đã trở thành một trung tâm Hồi giáo cho cả khu vực”(1). Sở dĩ Malacca có một vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá đạo Hồi tới các nhà nước khác ở bán đảo Mã Lai và vùng quần đảo Malay là vì các nước đó đều nằm trong vòng ảnh hưởng về chính trị và văn hoá của Malacca trong quãng thời gian từ 1400 đến 1511. Các sử liệu cho biết, “đến

năm 1500, Malacca cai trị toàn bộ phần dưới của bán đảo, từ Kedah và Patani đến quần đảo Lingga.”(2)

Malacca cai quản những vùng đất trước đây thuộc lãnh thổ của vương quốc Srivijaya mà thủ đô của vương quốc này lúc đầu ở Jambi trên đảo Sumatra. Srivijaya đã “kiểm soát eo Malacca và Malaya, ít nhất tới Kedah ở phía bắc (bên bờ tây) và tới Ligor (bên bờ đông)” (3). Nhờ có vị trí địa lý thuận lợi như vậy, trong suốt thế kỷ 15, Malacca đã phát toả nền văn hoá Malay đến các cư dân ở trong và ngoài Malacca. Văn học, kiểu nhà nước, âm nhạc, múa, y phục, các trò chơi và cả thể thơ pantun của Malay đã được truyền bá rộng rãi trong khu vực.(4).

Mặc dầu các thị quốc bắc Sumatra như Pasai, Pedir và Perlak đã tiếp nhận đạo Hồi trong suốt cả thế kỷ 14 thông qua ảnh hưởng của những thương nhân Hồi giáo đến từ Ấn Độ, Ba Tư..., nhưng những người Malacca lại là những người truyền bá Hồi giáo mạnh hơn, rộng hơn sâu hơn và thành công hơn trong thế kỷ 15, đến nỗi, từ đó trở đi, người ta luôn đồng nhất người Muslim và người Mã là một. Trong tiếng Mã Lai, thuật ngữ “Masuk

* PGS.TS Ngô Văn Doanh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Melayu" đã được sử dụng từ lâu để chỉ những người không phải là người Mã theo đạo Hồi. Thuật ngữ này có nguồn gốc từ thời Malacca. Về vai trò to lớn của người Mã đối với sự phát triển của đạo Hồi trong khu vực, các nhà khoa học có những đánh giá khá thống nhất. Học giả Andaya cho rằng, dù Hồi giáo đã được người Sumatra - Pasai tiếp nhận sớm hơn, nhưng tôn giáo mới này gắn bó chặt chẽ với xã hội Malay ở Malacca đến nỗi ai đấy trở thành Moslem (tức Muslim) thì được gọi là *Masuk Melayu*.⁽⁵⁾ Còn nhà nghiên cứu Abdul Maulud Yusof thì viết: "Hồi giáo là yếu tố văn hoá chính để nhận biết người Mã"⁽⁶⁾.

Thế nhưng, từ đầu thế kỷ 16, tại Malacca nói riêng và Malaya nói chung, những người Muslim đã bắt đầu phải chạm trán với người phương Tây. Người Bồ Đào Nha đến Mã Lai với cả hai mục đích buôn bán và tôn giáo. Như một nhà nghiên cứu đã nhận xét: "Người Bồ đến vùng Ấn Độ dương như những thương nhân muốn phá vỡ độc quyền của người Ả-rập trong việc buôn bán hương liệu, và như những người Thiên Chúa giáo mộ đạo có nghĩa vụ truyền đạo."⁽⁷⁾ Để thực hiện những tham vọng trên, lực lượng hải quân Bồ Đào Nha đã chiếm Goa ở Ấn Độ vào năm 1510, và chiếm Malacca vào năm 1511. Sultan Mahmud Shah, vị thủ lĩnh người Mã-Muslim cuối cùng của Malacca chạy đến Bentan ở quần đảo Riau-Lingga. Đến năm 1526, người Bồ tiêu huỷ Bentan, Mahmud Shah buộc phải đến Kampar ở Sumatra và chết tại đó. Con trai ông, sultan Alauddin Riayat Shah, người cưới em gái của thủ lĩnh

Pahang làm vợ, đã tự mình lập ra vương quốc Johore gần sông Johore vào năm 1530. Alauddin và những người kế vị ông đã nhiều lần thất bại trước quân Bồ Đào Nha trong những cố gắng tái chiếm Malacca. Như vậy là, trong suốt 100 năm (1537-1641), tại khu vực này, đã diễn ra những cuộc chiến ác liệt giữa ba thế lực: Bồ Đào Nha, Ache và Johore.

Trong suốt thời gian người Bồ Đào Nha đô hộ, đạo Thiên Chúa được truyền bá tại Malacca. Cha Francis Xavier là nhà thuyết giáo quan trọng nhất ở Malacca. Ông còn dùng Malacca như là cơ sở cho công việc truyền giáo của ông tại Trung Quốc. Mặc dầu vậy, Thiên Chúa giáo vẫn không gây được tác động lớn đối với người Mã. Vì thế, khi Malacca mất vào tay người Hà Lan năm 1641, những ảnh hưởng của Bồ Đào Nha ở bán đảo Malaya chấm dứt gần như hoàn toàn, cho dù cho đến tận hôm nay ở Malacca vẫn còn có những gia đình nói tiếng Bồ.

Người Hà Lan đã sử dụng Malacca để phục vụ cho những công việc buôn bán với bán đảo Malaya và Sumatra cũng như lấy nơi đó làm tiền đồn về mặt hành chính ở vùng Eo biển Malacca để củng cố độc quyền của mình. Chính sách ấy đã đem đến cho Hà Lan nhiều lợi nhuận cũng như kẻ thù. Người Hà Lan ở Malacca phải đối đầu với ba nhóm địch thủ: những người Mã Muslim, những người Bugi và Công ty Đông ấn của Anh. Người Bugi cũng là những người Hồi giáo; họ đến Malaya từ các hòn đảo Celebes từ sau khi Hà Lan thiết lập được quyền cai trị ở đó. Những ảnh hưởng của họ ở Malaya rất lớn trong suốt cả thế kỷ 18. Không phải ngẫu nhiên

mà “thế kỷ 18 thường được gọi là “thời kỳ Bugi” của lịch sử Malay.”(8) Còn các vị quan cai trị Hà Lan ở Malacca thì không ngừng nguyên rủa những người Bugi vì đã làm suy yếu công việc buôn bán của họ.

Các tài liệu lịch sử cho thấy, lịch sử Malaya trong suốt thế kỷ 18 là lịch sử hoạt động mạnh mẽ của người Bugi. Thế nhưng, trước đây, trong thế kỷ 17, người Bugi là những cư dân thống trị ở khu vực Selebes, và, lần đầu tiên họ được lịch sử biết đến là những người lính đánh thuê cho người Hà Lan. Người Bugi là những người đi biển và được coi là một trong những tộc người tiến bộ nhất thời bấy giờ ở vùng quần đảo Indônêsi. Họ giúp quân Hà Lan đánh Macassa năm 1666-1667, và đã nhiều lần cùng người Hà Lan xâm lược Mataram. Thế rồi, sau hiệp ước Bongais năm 1667, một hiệp ước chấm dứt nền độc lập của Macassa và sự suy tàn của Molucca, thì người Bugi buộc phải đi lang thang khắp nơi. Các đoàn thuyền cướp biển của họ di chuyển khắp trong vùng quần đảo. Đến đầu năm 1681, họ đã có các khu định cư lớn ở cửa sông Klang và Selangor. Năm 1722, Daing Parani, một trong năm người anh em nổi tiếng rời Selebes đi tìm vận may ở Borneo, quần đảo Riau và bán đảo Mã Lai, đã thiết lập được uy lực của người Bugi ở Johore. Từ thời điểm này trở đi, Riau đã trở thành trung tâm ảnh hưởng của người Bugi tới các quốc gia sản xuất thiếc Kedah và Perak. Do có cuộc tranh giành ngôi báu ở Kedah, người Bugi được một tiểu vương nhờ giúp đỡ. Daing Parani đã cưới em gái của vị tiểu vương này và nhận được một khoản tiền khá

lớn. Năm 1724, Raja Kechil của Siak, người trước đây bị người Bugi đánh đuổi khỏi Riau, đã đem quân đến đánh người Bugi ở Kedah. Trong suốt hai năm chiến đấu, dù Daing Parani có bị giết, cuối cùng, người Bugi cũng đuổi được Kechil về Siak. Sau đó cuộc chiến lan sang Perak và Selangor. Daing Merewah, em trai của Daing Parani, phó vương của Riau, đã xâm lược Perak. Cho đến những năm 1740, các cuộc chiến tranh xâm lược liên tiếp đã đưa người Bugi trở thành những người thống trị ở Malaya và là lực lượng khiến người Hà Lan ở đây phải e ngại.

Sau một thời gian hoạt động gây cơ sở, đến giữa thế kỷ 18, thì cuộc chiến công khai giữa người Hà Lan và người Bugi thực sự nổ ra. Năm 1756, người Bugi tấn công Malacca. Đáp lại, người Hà Lan cùng quân của Trengganu tận công căn cứ của người Bugi ở Linggi. Chiến sự ở cả hai nơi đều diễn ra quyết liệt. Thế nhưng, cuối cùng, người Bugi đã bị đánh bại. Và ngày 1-1-1758, ba nhà lãnh đạo người Bugi là Daing Kemboja của Linggi, Raja Tua của Klang và Raja Adil của Rembau đã phải ký một hoà ước với Hà Lan. Chỉ đến những năm 70 của thế kỷ 18, với những hoạt động ngoại giao và quân sự tài ba của Raja Haji, thì lực lượng của người Bugi mới được phục hồi và mạnh lên. Trong suốt một thời gian dài, Haji duy trì được quan hệ hữu hảo với người Hà Lan. Thế nhưng, đến năm 1782, đã lại nổ ra tranh chấp, và, người Bugi lại bắt đầu tấn công các vị trí của người Hà Lan ở eo biển Malacca. Năm 1783, người Hà Lan âm mưu chiếm Riau, nhưng không thành. Đáp lại, Haji tổ chức lực lượng tấn công

Malacca. Tuy phải dốc toàn lực cho cuộc chiến tranh lần thứ tư với Anh, người Hà Lan vẫn giữ được Malacca. Và, tháng 6-1784, một hạm đội gồm sáu chiếc tàu do van Braam chỉ huy, được phái từ Hà Lan sang, đã tấn công tiêu diệt hoàn toàn lực lượng bao vây Malacca của người Bugi và giết chết Raja Haji. Trên đà thắng lợi, tháng 8 năm ấy, van Braam đánh đuổi được người Bugi ra khỏi Selangor. Tiếp đó, vào tháng 10, ông ta đuổi người Bugi ra khỏi Riau. Thế nhưng, người Bugi vẫn còn tiếp tục cuộc chiến của mình chống lại người Hà Lan. Năm 1785, tiểu vương của Selangor người Bugi là Ibrahim quay trở lại, buộc người Hà Lan phải rút về Malacca. Sau đó, người Hà Lan phản công, và, sau một năm chống cự, Ibrahim phải thừa nhận quyền lực của người Hà Lan. Tiếp đấy, do việc người Hà Lan chiếm Riau, tiểu vương Mahmuh phải tìm đến sự giúp đỡ của người Ilanun ở Borneo. Tháng 5-1787, họ tiến đánh cả người Hà Lan lẫn tiểu vương và các tù trưởng Mã Lai. Vị tiểu vương của Riau chạy trốn và tìm sự giúp đỡ của cả người nước ngoài và các tiểu vương khác trong vùng. Kết quả là, một liên minh đã được thành lập, gồm Trengganu, Kedah, Rembau, Siak, solok, Lingga, Indragiri, Siantan và Johore. Liên minh này đã tuyên bố mục đích của mình là đánh đuổi cả người Hà Lan và người Anh ra khỏi các vùng biển của người Mã lai. Thế nhưng, sau một vài cuộc tấn công không có kết quả vào pháo đài của người Hà Lan ở Dingding và bờ biển Penang, liên minh phải giải tán. Người Hà Lan chiếm lại được Riau, người Ilanun trở về vương quốc của mình, người Bugi di cư sang Selangor, Siantan và Borneo, còn

người Mã, được sự khích lệ của Mahmuh, đã chuyển sang làm nghề cướp biển.

Tình hình tạm yên cho đến năm 1795, khi người Anh bắt đầu chiếm các thuộc địa của Hà Lan ở phương Đông. Chính người Anh đã đuổi đơn vị đồn trú của Hà Lan ra khỏi Riau, phục hồi lại ngôi báu cho Mahmuh, và, qua đó, khôi phục lại quyền lực cho người Bugi. Được sự giúp đỡ của người Anh, thủ lĩnh người Bugi là Raja Haji đã đánh đuổi phó vương người Mã là Engku Muda. Sự mâu thuẫn và mối hận này của người Mã với người Bugi đã gây ra nhiều điều bất lợi cho thế giới Mã Lai trong nhiều năm.

Những người Mã chống lại Hà Lan vì người Hà Lan nắm độc quyền mọi việc làm ăn. Năm 1651, người Mã Perak tấn công xưởng của Hà Lan tại Perak. Thế nhưng, trước sức mạnh của Hà Lan, vào các năm 1653 và 1655, sultan của Perak buộc phải ký những hiệp ước bán thiếc khai thác được ở Perak cho Hà Lan. Năm 1659, người Hà Lan lại buộc sultan Perak không chỉ phải bán thiếc mà còn phải nộp bồi thường chiến phí cho họ. Hà Lan đòi sultan của Kedah phải cấm những thương nhân Hồi giáo từ các nơi khác đến buôn bán ở Kedah và phải bán một nửa số thiếc của Kedah cho mình. Từ năm 1654 đến 1657, đại lý Hà Lan ở Kedah buôn bán thiếc, vàng và voi. Năm 1658, những người Mã Lai Kedah đã tấn công chiếc thuyền của Hà Lan và giết chết chín người trên thuyền. Cuối cùng thì Hà Lan buộc phải cho phép những người Moor được buôn bán ở Kedah.

Người Hà Lan ở Malaya cũng bị người Bugis chống đối. Tại Malaya, người Bugis

đã thiết lập những mối quan hệ chính trị và gia đình với các vương triều ở Selangor và Johore. Để loại trừ mối đe dọa của người Bugis, năm 1784, Hà Lan tấn công Selangor, và, sultan Selangor phải chạy đến Pahang. Cũng vào năm đó, người Hà Lan dùng sức mạnh buộc sultan Johore cho phép đồn trạm của Hà Lan được duy trì lực lượng ở Riau. Ba năm sau, năm 1787, người Hà Lan chiếm Riau. Cho dù những người Hồi giáo Mã Lai và người Bugis có chống lại người Hà Lan ở Malaya, thế nhưng, lực lượng của Hà Lan tỏ ra mạnh hơn. Và, vì vậy, người Hà Lan đã trụ lại ở Malacca suốt cả hai trăm năm. Trên thực tế, người Hà Lan cai trị Malacca lâu hơn người Bồ Đào Nha, thế nhưng, “ ảnh hưởng của Hà Lan đối với văn hoá của đất nước này ít hơn so với của Bồ Đào Nha.”(9).

Cũng trong thế kỷ 18, những người Muslim ở Malaya đã phải bắt đầu đối mặt với người Anh. Ngay từ nửa cuối thế kỷ 17, ưu thế của nước Anh đã được thiết lập ở Nam và Đông Á. Ưu thế đó có được là nhờ những đất đai mà họ chiếm được ở Ấn Độ và nhờ họ đã làm chủ được công việc buôn bán với Trung Quốc. Công ty Đông ấn của Anh hoàn toàn làm chủ công việc buôn bán trực tiếp giữa Trung Quốc và nước Anh cho đến năm 1833.

Thuộc địa đầu tiên của Anh ở Malaya được thiết lập trên đảo Penang vào năm 1786. Khởi thủy, Penang là đất của Sultanate (Hồi quốc) Kedah. Sở dĩ hòn đảo này trở thành thuộc địa của Công ty Đông ấn Anh (EIC) là vì vị sultan Abdullah Mukarram Syah, người trị vì Kedah từ 1778 đến 1798, đã đổi Penang

cho Anh để lấy một khoản tiền phục vụ cho việc chống lại những thế lực bên trong và bên ngoài, như sự can thiệp của người Bugis và sự uy hiếp của Xiêm.

Người Bugis bắt đầu can thiệp vào Kedah năm 1715 là do cuộc tranh chấp quyền kế vị trong nội bộ triều đình Kedah. Người Bugis giúp các hoàng tử chống lại sultan Muhammad Jiwa 2, người trị vì Kedah từ 1710 đến 1778. Vào năm 1770 và năm 1771, người Bugis hai lần tấn công Kedah. Sau đấy, họ còn tiếp tục ủng hộ những địch thủ chống lại sultan và con trai ông, tức sultan Abdullah.

Người Anh chiếm Malacca từ tay người Hà Lan vào tháng Tám năm 1795 để bảo vệ quyền lợi của nước Anh ở Ấn Độ và công việc buôn bán của Anh với Trung Quốc, sau khi Hà Lan bị Pháp đánh bại vào tháng Giêng năm 1795. Đến năm 1811, Thomas Stamford Raffles chiếm Batavia của Hà Lan ở Java. Sau trận thắng của nước Anh đối với Pháp ở Waterloo vào năm 1815, người Hà Lan trở lại Đông Nam Á. Năm 1818, họ chiếm lại Malacca và Batavia từ tay người Anh.

Sự trở lại Đông Nam Á của Hà Lan đã tạo ra một địch thủ buôn bán Âu châu mới đối với EIC của Anh trong khu vực. Hastings, viên tướng toàn quyền của Anh đã thông báo vào năm 1818 rằng : “giờ đây chúng ta bị đặt vào thế nguy hiểm vì hoàn toàn bị người Hà Lan loại khỏi những công việc buôn bán tại những vùng biển trong khu vực này”(10). Để cạnh tranh một cách có hiệu quả với người Hà Lan ở Đông Nam Á, EIC đã phải đi tìm cho mình một trung tâm buôn bán khác nữa bên cạnh Penang ở Malaya. Chính

Stamford Raffles đã nhận thấy rằng, hòn đảo Singapore có thể là một hải cảng tốt cho EIC. Ông ta đã giành được Singapore từ tay hai thủ lĩnh Malay là Temenggong Abdul Rahman của Johore và sultan Hussein của Riau-Johore, thông qua những hiệp ước ký vào tháng Giêng và tháng Hai năm 1819. EIC đồng ý chu cấp cho hai thủ lĩnh Malay và bảo vệ họ trong suốt thời gian họ sống ở Singapore.

Người Hà Lan phản đối việc Anh chiếm Singapore làm thuộc địa vì cho rằng vùng đất này nằm trong quyền kiểm soát của Hà Lan từ khi họ công nhận sultan Abdul Rahman là sultan của Riau-Johore bằng hiệp ước mà họ đã ký với sultan vào tháng 11 năm 1818. Năm 1824, Hà Lan và Anh đã giải quyết những bất đồng về chính trị và thương mại giữa họ với nhau. Bản hiệp ước Anh-Hà Lan ký tại Luân Đôn năm 1824 đã chia thế giới Mã Lai thành hai vùng thuộc địa mà eo biển Malacca làm thành biên giới. Người Anh nhường Bancoolen ở Sumatra cho Hà Lan, còn Hà Lan thì trao Malacca cho người Anh và công nhận sự kiểm soát của Anh đối với Singapore. Theo bản hiệp ước, Anh công nhận quyền kiểm soát của Hà Lan ở Sumatra, Riau và Java. Vì những nguyên nhân mang tính hành chính, năm 1826, Anh đã gộp những thuộc địa của họ ở Malaya vào một đơn vị hành chính được gọi là Eo biển (Straits Settlements(SS)). Các quan chức của Anh ở Ấn Độ trực tiếp quản lý SS cho đến năm 1867. Sau đấy, quyền cai quản đó thuộc về Bộ Thuộc địa ở Luân Đôn. Cho đến năm 1867, viên toàn quyền Anh cai trị SS nằm dưới quyền của tổng toàn quyền Anh ở Calcutta, Ấn Độ.

Sau đó Bộ thuộc địa trực tiếp cai quản SS. Penang trở thành tổng hành dinh của SS từ năm 1826 đến 1832 và là trung tâm hành pháp cho đến năm 1856. Sau đấy Singapore, vào năm 1832 đảm nhận chức năng tổng hành dinh thay cho Penang, và, viên toàn quyền ở Singapore quản lý SS.

Từ vùng thuộc địa SS, Chính phủ Anh đã dần dần mở rộng sự kiểm soát của mình về chính trị, kinh tế và hành chính đến các quốc gia do các thủ lĩnh người Mã Lai cai quản. Có những nguyên nhân về chính trị, kinh tế và nhân văn cho những sự can thiệp của người Anh ở Malaya. Về chính trị, Chính phủ Anh muốn rằng, không một cường quốc châu Âu nào, dù là Pháp hay Đức, phát huy được ảnh hưởng chính trị của họ ở Malaya. Về kinh tế, Chính phủ Anh quyết định bảo vệ cho những đầu tư kinh tế và những công việc kinh doanh của người Trung Quốc và người Anh cũng như của SS tại các vương quốc Malaya. Còn động cơ mang tính nhân văn của người Anh là để cao những tiến bộ về mặt nhà nước của các quốc gia Malaya. Hiệp ước Pangkor năm 1874 đánh dấu sự khởi đầu cho việc can thiệp chính thức của nước Anh vào những công việc nội bộ của các quốc gia Malaya. Raja Abdullah của Perak cùng các thủ lĩnh Mã Lai của mình đã cùng Andrew Clarke, người phụ trách SS, ký một bản Hiệp ước vào tháng Giêng năm 1874. Mục đích của bản Hiệp ước là nhằm giải quyết sự bất hoà về quyền kế vị của các dòng tộc hoàng gia Malaya ở Perak cũng như nhằm vào việc giải quyết những tranh chấp và những cuộc chiến giữa những người Hoa khai thác thiếc ở Perak. Người Anh đồng ý tôn Raja Abdullah làm

chủ Perak và hạ bệ đối thủ của Abdullah là Raja Ismail. Đáp lại, Abdullah đã đồng ý chấp nhận để cho quan công sứ người Anh tham gia vào việc khuyên bảo mình trong tất cả mọi việc, trừ những việc liên quan đến tôn giáo và phong tục của người Malay. Tháng 11 năm 1874, J. W. W. Birch được bổ nhiệm làm viên công sứ Anh đầu tiên ở Perak.

Hiệp ước Pangkor là văn bản chính thức đầu tiên hợp pháp hoá sự can thiệp của Anh vào các quốc gia Malay. Người Anh đã đưa ra một hệ thống cai trị gián tiếp mà thường được biết đến là "hệ thống công sứ" để cai quản các quốc gia Malay. Về hệ thống cai trị này của Anh, có nhà nghiên cứu đã nhận xét: "Hòn đá nền móng của hệ thống Công sứ là quan niệm về sự cai trị gián tiếp đã được Frank Swettenham đưa ra một cách mạnh mẽ vào năm 1876: duy trì những phong tục và truyền thống đã được chấp nhận của đất nước này, tranh thủ những cảm tình và những mối quan tâm của dân chúng đối với sự giúp đỡ của chúng ta, và dạy cho họ biết những cái lợi khi vận hành một bộ máy nhà nước tốt và một chính sách sáng sủa." (11) Nhiệm vụ chính của các công sứ do viên toàn quyền, được phép của bộ Thuộc địa, giao cho là: bảo vệ luật pháp và trật tự, bắt đầu thực thi một hệ thống thuế có cơ sở, giám sát việc thu lợi tức, và khích lệ sự phát triển kinh tế. (12)

Cũng trong năm 1874, Chính phủ Anh tập trung sự chú ý của mình vào Selangor và Sungai Ujong, vì rằng ở những nơi ấy, đã xảy ra những tranh chấp nội bộ giữa các thủ lĩnh Malay xung quanh việc giành quyền kiểm soát về chính trị và

kinh tế đối với một số vùng đất. Tháng 1 năm 1874, người Anh giúp Datuk Kelana, thủ lĩnh Malay ở Sungai Ujong, bằng việc gửi đến một viên sĩ quan. Tháng 11 năm 1874, những toán quân của Anh được phái đi giúp Datuk Kelana trong cuộc chiến chống lại địch thủ của ông ta là Datuk Bandar. Vị thủ lĩnh Malay này bị buộc phải đầu hàng, rồi sau đó, bị đẩy đi Singapore. Tháng 11 năm 1875, một lần nữa, quân đội Anh được huy động đi giúp Datuk Kelana đánh lại những địch thủ của ông ta do Tunku Anta của Sri Menanti cầm đầu. Trong năm đó, những địch thủ của Datuk Kelana bị đánh bại. Đến năm 1889, Sri Menanti, Tampin và Rembau được hợp lại để lập thành Negeri Sembilan. Một viên chức người Anh đại diện cho những người Anh ở đơn vị hành chính mới này có trụ sở tại Sri Menanti. Năm 1895, Sungai Ujong, Jelebu và Johol đã đồng ý hợp nhất với Negeri Sembilan. Và, các vùng đất này cùng nhau yêu cầu có sự giúp đỡ của Công sứ người Anh và đều cam kết làm theo những lời khuyên của ông ta trong mọi công việc hành chính, ngoài những việc liên quan đến Hồi giáo.

Tại Selangor, đã xảy ra những cuộc tranh chấp giữa những người Hoa về quyền kiểm soát các mỏ thiếc, và giữa những thủ lĩnh người Malay về vấn đề ai đã là người cai quản những vùng đất của họ trong khoảng thời gian từ năm 1866 đến 1873. Người Anh giúp cho vị thủ lĩnh Malay Tunku Kudin, phó vương của Selangor, và thủ lĩnh người Hoa Yap Ah Loy để chống lại những đối thủ của họ. Trong năm 1874, sultan của Selangor là

Abdul Samad đề nghị người Anh bảo vệ cho mình. Tháng 11 năm 1874, Andrew Klarke đồng ý mở rộng sự bảo trợ của nước Anh tới vị sultan này, và, vào tháng 12 năm đó, J. D. Davidson được bổ nhiệm làm công sứ Anh ở Selangor. Vị công sứ đóng trụ sở tại Kelang, trung tâm hoạt động của Tunku Kudin. Frank Swettenham trở thành phó công sứ của Anh ở Selangor và có trụ sở tại Langat, trung tâm quyền lực của sultan Abdul Samad. Các thủ lĩnh người Malay khởi nghĩa là Raja Mahadi và sultan Puasa bị bắt năm 1875. Raja Mahadi bị đày đến Singapore và đã chết ở đó vào năm 1882.

Các quan toàn quyền của SS đã vài lần mở rộng quyền cai trị của người Anh đến Wan Ahmad, thủ lĩnh của Pahang vào khoảng những năm 1874 và 1888. Các vị đó là: Andrew Clarke vào năm 1874; William Jervois vào tháng Sáu năm 1875; và, Frederic Weld vào tháng Tư năm 1886. Họ đã bị thất bại trong các công việc đấy, bởi vì Wan Ahmah muốn giữ nền độc lập. Sau đấy, Weld quay sang với sultan Abu Bakar của Johor với mục đích giúp ông ta thuyết phục Wan Ahmad chấp nhận sự bảo hộ của Anh. Sultan Abu Bakar, với khả năng có thể có ảnh hưởng tới Wan Ahmad, đã thành công trong việc thuyết phục sultan chấp nhận viên đại diện Anh. Như vậy là, vào tháng Mười năm 1887, Hugh Clifford được bổ nhiệm làm đại diện đầu tiên của nước Anh tại Pahang. Tháng Sáu năm 1888, Cecil Clementi Smith, viên toàn quyền Anh, đã có khả năng gây sức ép mạnh đối với Wan Ahmad để buộc ông ta chấp nhận công sứ Anh để bảo vệ những công dân người Anh ở Pahang, sau,

vụ một người Anh gốc Hoa sống ở Pekan bị sát hại vào tháng Ba năm 1888. Đến tháng Tám năm 1888, Wan Ahmad đồng ý chấp nhận sự bảo hộ của nước Anh, và, J.P. Rodger được bổ nhiệm làm công sứ Anh đầu tiên ở Pahang.

Những hiệp ước mà nước Anh ký với bốn quốc gia Malay là Perak, Negeri Sembilan, Selangor và Pahang đều có những điểm chung mà các nhà nghiên cứu đã khái quát như sau: 1) Các quốc gia Malay đồng ý chấp nhận sự bảo hộ của Anh và không được có những quan hệ với các thế lực nước ngoài nào, trừ những mối quan hệ thông qua nước Anh; 2) Nước Anh đảm bảo sẽ bảo vệ cho các quốc gia Malay khi họ bị những thế lực nước ngoài tấn công; 3) Hiệp ước có mục quy định nước Anh bổ nhiệm cho mỗi quốc gia một viên đại diện người Anh, mà các thủ lĩnh Malay phải làm theo những lời khuyên của họ, trừ những việc liên quan tới tôn giáo và phong tục của người Malay(13).

Năm 1895, các quốc gia Malay là Perak, Negeri Sembilan, Selangor và Pahang đã tập hợp lại với nhau như những quốc gia liên bang nằm dưới quyền của Cao uỷ thuộc địa của Anh quốc. Vào thời gian này, các quốc gia Malay Kelantan, Trengganu, Perlis và Kedah còn nằm dưới sự bảo hộ của Xiêm. Các quốc gia này chỉ trở thành những quốc gia chịu sự bảo hộ của Anh sau khi hai Chính phủ Anh và Xiêm ký với nhau một hiệp ước ở Băng Cốc vào năm 1909. Với hiệp ước Băng Cốc năm 1909, Thái Lan đã nhượng cho Anh tất cả mọi quyền bá chủ, bảo hộ, hành chính và kiểm soát đối với Kelatan, Trengganu, Kedah, và Perlis.

Bốn quốc gia mới đều chấp nhận những cố vấn do Chính phủ Anh bổ nhiệm. Các quốc gia này đã cùng Johore lập thành Những quốc gia Malay phi liên bang (Unfederated Malay States - UMS). Đến năm 1914, Johore chấp nhận Tổng cố vấn Anh. Tại các nơi khác, các cố vấn người Anh cũng lần lượt được bổ nhiệm đến làm việc: vào tháng Bối năm 1909, đến Kelantan; đến Kedah năm 1910 và đến Trengganu năm 1919. Như vậy là, cho đến đầu những năm hai mươi của thế kỷ 20, nước Anh đã "thiết lập được *chiếc ô* hành chính đối với toàn bộ bán đảo Malay."(14)

Các công sứ và các cố vấn Anh ở các quốc gia Malay phải chịu trách nhiệm trước toàn quyền SS của Anh. Họ được sự giúp đỡ của các đại diện người Anh và người Malay ở các đơn vị quận, huyện, mà công việc chính của những vị đại diện này là làm người quản lý các quận huyện, thu thuế điền thổ, gìn giữ luật pháp và trật tự, và làm các vị quan toà. Đến lượt mình, các đại diện quận huyện lại nhận được sự giúp đỡ của các quan lại người Mã phụ trách các đơn vị hành chính cấp dưới (*penghulus*). (15)

Như ở Indônêsiã, sau khi đã trở thành thuộc địa của phương Tây, ở Malaysia, cũng bắt đầu nổi lên những phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Và, cũng như ở Indônêsiã, Hồi giáo đã trở thành một trong những động lực quan trọng của người Malay trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc giành độc lập thời hiện đại. Thế nhưng, giờ đây, do các Hồi quốc không còn mạnh và tồn tại độc lập như trước đây, cho nên, tính chính trị của đạo Hồi đối với đời sống chính trị thời hiện đại

(thời kỳ sau khi Malaya đã trở thành thuộc địa của Anh từ đầu những năm hai mươi của thế kỷ 20) của đất nước Malaysia đã phải thay đổi. Trong sự thay đổi này, do những hoàn cảnh khách quan, như ở các nước theo đạo Hồi khác trên thế giới và trong khu vực, đã xuất hiện ở Malaysia những xu hướng đấu tranh chính trị khác nhau./.

CHÚ THÍCH

1. Norton Ginsburg và Chester F. Roberts, *Malaysia* (Seattle: University of Washington Press, 1958), tr. 25; John Gullick, *Malaysia: Economic expansion and national unity* (London: Ernest Benn, 1981), tr. 14-15.
- 2,3. Ginsburg và Robert, *Malaysia*, sđd. tr.26.
4. Horace Stone, *From Malacca to Malaysia 1400-1965* (London, 1966) tr.14.
5. Andaya, *A history of Malaysia* (London, 1986), tr.55.
6. Abdul Maulud Yusof, "Religious institutions and practices of a Malay Community in transision," *Akademika*, số 10, 1977, tr. 52.
7. Ginsburg và Roberts, *Malaya*, sđd. tr. 27.
8. Andaya, *A history of Malaysia*, sđd. tr.80.
9. Ginsburg và Roberts, *Malaya*, sđd. tr.33.
10. Andaya, *A history of Malaya*, sđd. tr. 172.
11. Eunice Thio, *British Policy in the Malay Peninsula 1880-1910*, (Singapore: University of Malaya Press, 1969), tr.42.
12. Thio, *British Policy*, sđd. tr.58-59.
13. Ginsburg và Roberts, *Malaya*, sđd. tr.43.
14. Tregonning, *A history of modern Malaya* (Singapore: Eastern Universities Press, 1964.), tr.172-173.
15. Gullick, *Malaysia: Economic Expansion and national unity*, (London: Ernest Benn, 1981), tr.27-28.